



## **Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và  
Các báo cáo Tài chính đã được kiểm toán

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012  
và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 2
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	12
Thuyết minh các báo cáo tài chính	13 - 53

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty", "BVSC") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Hải Phong	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Nhữ Đình Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Charles Bernard Gregory	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Văn Bình	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Trung Thành	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Trần Thị Bích	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010
Bà Lương Thị Bích Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 4 năm 2010

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG ( tiếp theo)

## BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nhữ Đình Hòa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2010
Ông Võ Hữu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 02 năm 2011

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nhữ Đình Hòa, chức danh: Tổng Giám đốc Công ty.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

### PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

**CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN  
BẢO VIỆT**

Bà Nguyễn Thị Phúc Lâm  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2013



Số tham chiếu: 60758149/15504038

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 53 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

### Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Võ Tấn Hoàng Văn  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0264/KTV



Lê Đức Linh  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1672/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 03 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN</b>		<b>1.245.457.527.196</b>	<b>996.508.358.156</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>598.724.776.910</b>	<b>538.638.087.630</b>
111	1. Tiền		266.114.276.910	209.969.131.618
112	2. Các khoản tương đương tiền		332.610.500.000	328.668.956.012
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>422.867.197.098</b>	<b>409.948.820.596</b>
121	1. Chứng khoán thương mại		434.614.870.359	528.371.648.989
128	2. Đầu tư ngắn hạn khác		170.309.354.266	89.046.300.000
129	3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(182.057.027.527)	(207.469.128.393)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>7</b>	<b>220.115.444.990</b>	<b>44.617.141.670</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		1.293.919.255	4.698.656.548
132	2. Trả trước cho người bán		6.603.288.600	7.949.737.534
135	3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		190.351.336.238	738.790.025
138	4. Các khoản phải thu khác		34.436.204.596	42.351.386.262
139	5. Dự phòng phải thu khó đòi		(12.569.303.699)	(11.121.428.699)
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3.750.108.198</b>	<b>3.304.308.260</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		683.989.150	490.641.383
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		187.171	-
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	20.1	2.668.258.877	2.668.258.877
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		397.673.000	145.408.000

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>289.400.833.311</b>	<b>361.336.458.426</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>12.565.514.601</b>	<b>18.359.677.671</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	8.138.052.610	11.808.052.980
222	Nguyên giá		30.904.550.527	32.214.157.869
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.766.497.917)	(20.406.104.889)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.427.461.991	6.551.624.691
228	Nguyên giá		10.470.716.440	10.470.716.440
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.043.254.449)	(3.919.091.749)
230	3. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang		-	-
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>6</b>	<b>257.417.881.419</b>	<b>328.812.973.000</b>
253	1. Chứng khoán đầu tư		280.198.173.000	326.764.681.100
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		140.275.973.000	186.393.681.100
255	Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		139.922.200.000	140.371.000.000
258	2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác		-	3.832.791.900
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(22.780.291.581)	(1.784.500.000)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.417.437.291</b>	<b>14.163.807.755</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	4.468.315.577	1.714.686.041
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	14.406.721.414	11.906.721.414
268	4. Tài sản dài hạn khác		542.400.300	542.400.300
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.534.858.360.507</b>	<b>1.357.844.816.582</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này.



BẢNG CẢN ĐÔI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>409.227.159.433</b>	<b>309.531.800.650</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>409.227.159.433</b>	<b>309.448.551.353</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn		20.000.000.000	-
312	2. Phải trả người bán	12	7.755.670.061	16.704.633.332
313	3. Người mua trả tiền trước		1.949.715.000	2.238.915.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20.2	1.042.997.175	1.536.173.783
315	5. Phải trả người lao động		15.172.815.955	10.269.705.452
316	6. Chi phí phải trả		1.066.704.553	482.032.075
320	7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	246.491.207.124	157.155.557.781
321	8. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		12.387.215.055	10.346.871.445
322	9. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	14	2.056.186.752	1.915.878.752
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		716.067.343	732.867.343
328	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	100.588.580.415	108.065.916.390
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>83.249.297</b>
336	1. Dự phòng trợ cấp thôi việc		-	83.249.297
400	<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.125.631.201.074</b>	<b>1.048.313.015.932</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.125.631.201.074</b>	<b>1.048.313.015.932</b>
411	1. Vốn điều lệ đã góp		722.339.370.000	722.339.370.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720
414	3. Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển	16.2	14.322.179.098	14.322.179.098
418	5. Quỹ dự phòng tài chính	16.2	14.322.179.098	14.322.179.098
420	6. Lỗ lũy kế		(235.377.693.842)	(312.695.878.984)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.534.858.360.507</b>	<b>1.357.844.816.582</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
002	1. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	106.761.864.000
004	2. Phải thu khó đòi đã xử lý		390.400.000	390.400.000
006	3. Chứng khoán lưu ký		17.155.622.420.000	14.091.519.050.000
	Trong đó:			
007	3.1. Chứng khoán giao dịch		16.639.066.360.000	13.820.709.670.000
008	3.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký		108.564.490.000	222.615.030.000
009	3.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		16.415.906.430.000	13.494.575.480.000
010	3.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài		114.595.440.000	103.519.160.000
012	3.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		406.059.660.000	260.672.980.000
013	3.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký		152.000.000	152.000.000
014	3.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		405.817.160.000	260.430.480.000
015	3.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		90.500.000	90.500.000
017	3.3. Chứng khoán cầm cố		110.496.400.000	10.136.400.000
019	3.3.1 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước		110.496.400.000	10.136.400.000
082	4. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng		2.627.749.400.000	2.970.899.400.000
083	5. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán		300.058.160.000	298.208.160.000

  
Bà Vũ Thị Thủy Linh  
Phó phòng Tài chính Kế toán

  
Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

  
Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	17	208.669.756.466	195.797.647.103
	Trong đó:			
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		48.803.171.620	33.707.975.488
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		54.729.249.587	103.804.768.218
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		62.995.770	75.000.000
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	142.627.110
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		5.180.687.568	7.818.581.192
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3.278.935.430	2.577.506.826
01.7	- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư		21.281.750	63.132.404
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	285.758.182
01.9	- Doanh thu khác		96.593.434.741	47.322.297.683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		208.669.756.466	195.797.647.103
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	18	(89.939.055.285)	(256.095.812.252)
20	5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh		118.730.701.181	(60.298.165.149)
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	(41.368.739.522)	(39.623.821.789)
30	7. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		77.361.961.659	(99.921.986.938)
31	8. Thu nhập khác		79.637.584	271.000.000
32	9. Chi phí khác		(123.414.101)	(9.439.089)
40	10. Lợi nhuận/(lỗ) khác		(43.776.517)	261.560.911
50	11. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		77.318.185.142	(99.660.426.027)
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.3	-	-
52	13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	14. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		77.318.185.142	(99.660.426.027)
70	15. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	23		(1.382)

Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Phó phòng Tài chính Kế toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh		6.437.856.267.593	1.913.319.852.416
02	Tiền chi hoạt động kinh doanh		(6.477.054.713.322)	(1.570.493.783.900)
05	Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		(1.495.618.837)	(1.936.077.564)
06	Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng		37.679.028.477.743	31.649.263.476.472
07	Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng		(37.513.396.243.174)	(31.730.942.227.630)
08	Tiền thu bán chứng khoán phát hành		99.519.250.400	386.043.883.142
09	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(100.219.083.419)	(391.312.374.092)
10	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(122.753.742.459)	(96.271.284.681)
11	Tiền chi trả cho người lao động		(39.087.887.285)	(31.215.230.021)
12	Tiền chi trả lãi vay		(317.202.207)	-
13	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
14	Tiền thu khác		239.404.497.517	134.270.152.277
15	Tiền chi khác		(295.771.417.523)	(93.913.737.439)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>		<b>(94.287.414.973)</b>	<b>166.812.648.980</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(165.377.400)	(11.259.377.220)
22	Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		7.818.181	271.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(514.438.509.300)	(322.940.181.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		552.548.415.763	384.353.043.580
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		96.421.757.009	82.077.122.280
28	Tiền chi đầu tư ngắn hạn khác		-	(51.552.000.000)
29	Tiền thu đầu tư ngắn hạn khác		-	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>134.374.104.253</b>	<b>80.949.607.640</b>

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		70.000.000.000	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(50.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		20.000.000.000	-
50	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ		60.086.689.280	247.762.256.620
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		538.638.087.630	290.875.831.010
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	598.724.776.910	538.638.087.630



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán




Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B05-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ (giảm)			Số dư cuối năm	
		Năm trước (*)		Năm nay			Năm trước (*)	
		(trình bày lại)		Tăng	Giảm	Tăng	(trình bày lại)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		722.339.370.000	722.339.370.000	-	-	-	722.339.370.000	722.339.370.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		610.253.166.720	610.253.166.720	-	-	-	610.253.166.720	610.253.166.720
3. Cổ phiếu quỹ		(228.000.000)	(228.000.000)	-	-	-	(228.000.000)	(228.000.000)
4. Quý đầu tư phát triển	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
5. Quý đầu phòng tài chính	16	14.322.179.098	14.322.179.098	-	-	-	14.322.179.098	14.322.179.098
6. Lợi nhuận chưa phân phối		(213.035.452.957)	(312.695.878.984)	-	(99.660.426.027)	77.318.185.142	(312.695.878.984)	(235.377.693.842)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.147.973.441.959</b>	<b>1.048.313.015.932</b>	<b>-</b>	<b>(99.660.426.027)</b>	<b>77.318.185.142</b>	<b>1.048.313.015.932</b>	<b>1.125.631.201.074</b>

(\*) Trong năm 2011, Kiểm toán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán định kỳ tại Công ty cho năm tài chính 2010. Theo báo cáo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Công ty đã thực hiện điều chỉnh và trình bày tại một số số liệu so sánh liên quan đến báo cáo vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.



Bà Vũ Thị Thùy Linh  
Phó phòng Tài chính Kế toán



Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 27 là một phần của các báo cáo tài chính này.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 10 năm 1999, Giấy phép đăng ký kinh doanh số 056655 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ là 43.000.000.000 đồng Việt Nam.

Ngày 13 tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) và Giấy chứng nhận đăng ký lưu ký chứng khoán số 33/2006-GCNCP-TTLK ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Ngày 10 tháng 12 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Quyết định số 288/UBCK-GP điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 01/GPHĐKD với mức vốn điều lệ mới là 722.339.370.000 đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

**Mạng lưới hoạt động**

Công ty có trụ sở chính tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và chi nhánh tại Tòa nhà Tập đoàn Bảo Việt – số 223 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các phòng giao dịch sau:

<b>Tên Phòng giao dịch</b>	<b>Địa chỉ</b>
Phòng môi giới và giao dịch (Hà Nội)	Tòa nhà Bảo Việt, số 8, Lê Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch số 1 (Hà Nội)	94 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phòng giao dịch Mỹ Đình (Hà Nội)	Số 8 Nguyễn Cơ Thạch, Mỹ Đình, Hà Nội
Phòng môi giới và giao dịch (TP Hồ Chí Minh)	11 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Phòng giao dịch 146 Nguyễn Văn Cừ (TP Hồ Chí Minh)	146 Nguyễn Văn Cừ, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

**Nhân viên**

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 217 người).

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Cho mục đích trình bày các báo cáo tài chính, tiền gửi của nhà đầu tư tại các tài khoản ngân hàng được mở bởi Công ty cho mục đích giao dịch chứng khoán được trình bày là tiền và các khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Sổ nhật ký chung.

### 2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

### 2.4 *Đồng tiền kế toán*

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính những năm trước và cho năm tài chính 2012 được áp dụng nhất quán, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến nghiệp vụ sau:

Vào ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo quy định của Thông tư này, riêng năm 2012, doanh nghiệp được sử dụng số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm đã trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003 của Bộ Tài chính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 (nếu có) để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động. Nếu số dư Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ hoặc doanh nghiệp không có số dư Quỹ để chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm và được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Trường hợp khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư (sau khi đã chi trợ cấp mất việc làm trong năm 2012) doanh nghiệp hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 của doanh nghiệp, doanh nghiệp không được chuyển số dư Quỹ sang năm sau sử dụng.

Theo đó, Công ty đã ngừng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập khác cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

#### 3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của khách hàng cho mục đích giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 4 năm
Tài sản vô hình khác	3 - 5 năm

#### 3.7 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản đầu tư tài chính**

**3.8.1 Đầu tư chứng khoán**

Thông tư 95/2008/TT-BTC cho phép các công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc hoặc giá trị hợp lý. Theo đó, Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

*Chứng khoán thương mại*

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Đầu tư tài chính ngắn hạn được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

**3.8.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- rất gần với thời điểm đáo hạn;
- Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn, hoặc;
- do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

**3.8.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

##### 3.9.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 12 năm 2012, là ngày giao dịch cuối cùng của năm.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán và/hoặc các mô hình định giá chứng khoán của Công ty theo thông lệ Việt Nam và quốc tế. Trong trường hợp các nguồn thông tin đáng tin cậy như trên không có sẵn trên thị trường, các chứng khoán này sẽ được phản ánh theo giá gốc.

##### 3.9.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn cho các hợp đồng hợp tác đầu tư được trích lập theo đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

##### 3.10 Chứng khoán mua lại và bán lại theo hợp đồng có kỳ hạn

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/nợ chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Lợi ích của nhân viên**

**3.12.1 Trợ cấp hưu trí**

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 17% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

**3.12.2 Trợ cấp thôi việc**

*Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 02 tháng 04 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

*Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Mặc dù các nghĩa vụ quy định tại Điều 42 và Điều 17 Bộ Luật Lao động như nêu trên là bắt buộc, việc chấp hành các quy định này còn phụ thuộc vào các quy định chi tiết của Bộ Tài chính tại các thông tư hướng dẫn. Theo quy định tại thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 07 tháng 06 năm 1999 và sau đó là Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2003, các công ty được hoạch toán dự phòng trợ cấp thôi việc trên cơ sở từ 1-3% quỹ lương cơ bản.

Trong năm 2012, Công ty đã ngừng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và hạch toán toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng mất việc làm tại ngày lập báo cáo tài chính năm 2012 vào thu nhập khác trong năm theo quy định của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

**3.12.3 Trợ cấp thất nghiệp**

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của Luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12/12/2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.13 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam sẽ được phân chia theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

**3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân gia quyền của chứng khoán.

*Tiền lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ phần lãi trước ngày mua chứng khoán nợ được hạch toán giảm giá vốn chứng khoán.

*Cổ tức*

Cổ tức được ghi nhận là thu nhập khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu. Trong trường hợp này, Công ty không ghi nhận thu nhập mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

*Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán*

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.16 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

**3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### 3.18 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Quyết định 27/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 24 tháng 4 năm 2007 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5%	10% vốn điều lệ

Năm 2012, Công ty không thực hiện tiến hành trích lập các quỹ nêu trên do lợi nhuận năm 2012 chưa đủ bù đắp lỗ lũy kế của các năm trước.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
Tiền mặt tại quỹ	21.067.400	276.459.053
Tiền gửi ngân hàng	266.093.209.510	209.692.672.565
- Tiền gửi của Công ty	20.682.507.314	53.253.402.854
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	245.410.702.196	156.439.269.711
Các khoản tương đương tiền	332.610.500.000	328.668.956.012
	<b>598.724.776.910</b>	<b>538.638.087.630</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**5. GIÁ TRỊ, KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm Đơn vị</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong năm VNĐ</i>
<b>1. Của Công ty chứng khoán</b>	<b>8.791.743</b>	<b>663.675.340.502</b>
- Cổ phiếu	4.435.183	48.692.262.270
- Trái phiếu	3.261.100	605.967.529.232
- Chứng khoán khác	1.095.460	9.015.549.000
<b>2. Của người đầu tư</b>	<b>2.191.096.317</b>	<b>43.774.936.093.500</b>
- Cổ phiếu	1.996.386.687	23.335.560.182.500
- Trái phiếu	191.924.000	20.420.345.170.000
- Chứng khoán khác (chứng chỉ quỹ đầu tư)	2.785.630	19.030.741.000

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ</i>
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>422.867.197.098</b>	<b>409.948.820.596</b>
Chứng khoán thương mại	434.614.870.359	528.371.648.989
Đầu tư ngắn hạn khác	170.309.354.266	89.046.300.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	(182.057.027.527)	(207.469.128.393)
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>257.417.881.419</b>	<b>328.812.973.000</b>
Chứng khoán đầu tư	280.198.173.000	326.764.681.100
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	140.275.973.000	186.393.681.100
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	139.922.200.000	140.371.000.000
Chứng khoán đầu tư dài hạn khác	-	3.832.791.900
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(22.780.291.581)	(1.784.500.000)
	<b>680.285.078.517</b>	<b>738.761.793.596</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tài ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. TÍNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 6.1 Tính hình đầu tư tài chính

Tính hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	5.446.517	176.696.437.189	107.909.020	(91.212.291.509)	85.592.054.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.968.042	81.673.569.920	328.500	(41.888.072.502)	39.785.825.918
Trái phiếu	932.020	93.202.000.000	1.866.924	-	93.203.866.924
Chứng chỉ quỹ	5.400.005	83.042.863.250	-	(29.647.309.250)	53.395.554.000
	15.746.584	434.614.870.359	110.104.444	(162.747.673.261)	271.977.301.542
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác					
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	151.000.000.000	-	-	151.000.000.000
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	-	19.309.354.266	-	(19.309.354.266)	-
	-	170.309.354.266	-	(19.309.354.266)	151.000.000.000
	15.746.584	604.924.224.625	110.104.444	(182.057.027.527)	422.977.301.542
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.010.047	140.275.973.000	3.153.427.188	(22.780.291.581)	120.649.108.607
Cổ phiếu chưa niêm yết	7.510.047	90.275.973.000	-	(22.780.291.581)	67.495.681.419
Trái phiếu	500.000	50.000.000.000	3.153.427.188	-	53.153.427.188
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.090	139.922.200.000	4.751.082.338	-	144.673.282.338
Trái phiếu	500.090	139.922.200.000	4.751.082.338	-	144.673.282.338
	8.510.137	280.198.173.000	7.904.509.526	(22.780.291.581)	265.322.390.945
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	-	-	-
	8.510.137	280.198.173.000	7.904.509.526	(22.780.291.581)	265.322.390.945



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.1 Tình hình đầu tư tài chính (tiếp theo)**

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị theo số kế toán (VNĐ)	So với giá thị trường (VNĐ)		Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
			Tăng	Giảm	
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>					
1. Chứng khoán thương mại					
Cổ phiếu niêm yết	5.669.736	193.741.203.469	48.987.600	(114.974.442.169)	78.815.748.900
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	3.905.279	87.765.971.900	22.500	(14.640.153.444)	73.125.840.956
Trái phiếu	487.100	145.662.932.340	12.336.472.564	-	157.999.404.904
Chứng chỉ quỹ	6.495.465	101.201.541.280	-	(58.191.832.780)	43.009.708.500
	<b>16.557.580</b>	<b>528.371.648.989</b>	<b>12.385.482.664</b>	<b>(187.806.428.393)</b>	<b>352.950.703.260</b>
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn khác					
Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	-	51.552.000.000	-	-	51.552.000.000
Hợp tác đầu tư ngắn hạn	-	37.494.300.000	-	(19.662.700.000)	17.831.600.000
	-	89.046.300.000	-	(19.662.700.000)	69.383.600.000
	<b>16.557.580</b>	<b>617.417.948.989</b>	<b>12.385.482.664</b>	<b>(207.469.128.393)</b>	<b>422.334.303.260</b>
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>					
1. Chứng khoán đầu tư					
Chứng khoán sẵn sàng để bán	8.090.081	186.393.681.100	6.307.907.137	(1.784.500.000)	190.917.088.237
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	7.090.081	86.443.181.100	-	(1.784.500.000)	84.658.681.100
Trái phiếu	1.000.000	99.950.500.000	6.307.907.137	-	106.258.407.137
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
Trái phiếu	503.090	140.371.000.000	714.497.675	-	141.085.497.675
	<b>8.593.171</b>	<b>326.764.681.100</b>	<b>7.022.404.812</b>	<b>(1.784.500.000)</b>	<b>332.002.585.912</b>
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn khác (*)	360.035	3.832.791.900	N/A	N/A	3.832.791.900
	<b>8.953.206</b>	<b>330.597.473.000</b>	<b>7.022.404.812</b>	<b>(1.784.500.000)</b>	<b>335.835.377.812</b>

(\*) Một số cổ phiếu chưa niêm yết đang được phân ánh theo giá gốc do không có thông tin đáng tin cậy để xác định giá trị thị trường.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị thị trường (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				
HVX	731.390	10.407.308.330	(7.335.470.330)	3.071.838.000
PHC	390.500	7.294.357.000	(5.693.307.000)	1.601.050.000
SJS	140.000	6.172.236.920	(3.120.236.920)	3.052.000.000
TCM	400.022	7.192.935.710	(4.872.808.110)	2.320.127.600
TH1	968.636	49.586.762.900	(24.014.772.500)	25.571.990.400
TIX	901.933	28.722.583.030	(11.585.856.030)	17.136.727.000
TLG	1.493.850	56.720.330.605	(29.084.105.605)	27.636.225.000
VHC	134.234	5.019.074.670	(1.676.648.070)	3.342.426.600
VOS	200.002	3.841.762.650	(3.381.758.050)	460.004.600
Cổ phiếu khác (*)	63.209	1.411.820.594	(447.328.894)	964.491.700
	<b>5.423.776</b>	<b>176.369.172.409</b>	<b>(91.212.291.509)</b>	<b>85.156.880.900</b>
<b>Chứng chỉ quỹ</b>				
VFMVF1	4.395.005	72.853.863.250	(25.387.809.250)	47.466.054.000
VFMVFA	1.005.000	10.189.000.000	(4.259.500.000)	5.929.500.000
	<b>5.400.005</b>	<b>83.042.863.250</b>	<b>(29.647.309.250)</b>	<b>53.395.554.000</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
CTCP Dược Danapha	91.000	3.738.000.000	(1.286.096.000)	2.451.904.000
CTCP Dược Phẩm Hà Nội	359.388	6.987.720.000	(2.458.712.424)	4.529.007.576
CTCP Dược Phẩm TW3 (FORIPHARM)	85.302	3.106.414.500	(1.205.971.242)	1.900.443.258
CTCP Dược Trung ương MEDIPLANTEX	210.000	7.875.000.000	(3.002.160.000)	4.872.840.000
CTCP Phân lân nung chảy Văn Điển (VAFCO)	600.000	13.740.000.000	(4.516.800.000)	9.223.200.000
Công ty TNHH MTV Hóa dầu khí VIDAMO	500.000	6.600.000.000	(1.251.112.500)	5.348.887.500
Nhà máy sản xuất ô tô 3 - 2	240.000	4.680.000.000	(2.366.400.000)	2.313.600.000
CTCP Thủy sản Cà Mau	975.000	24.000.000.000	(21.678.525.000)	2.321.475.000
CTCP XNK Đồng Nai	200.000	2.140.000.000	(1.209.600.000)	930.400.000
CTCP Lilama 693	92.000	2.760.000.000	(2.342.964.000)	417.036.000
Cổ phiếu khác (*)	20.126	1.060.006.720	(569.731.336)	490.275.384
	<b>3.372.816</b>	<b>76.687.141.220</b>	<b>(41.888.072.502)</b>	<b>34.799.068.718</b>
<b>Đầu tư ngắn hạn khác</b>				
Hợp tác đầu tư ngắn hạn		19.309.354.266	(19.309.354.266)	-
		<b>19.309.354.266</b>	<b>(19.309.354.266)</b>	<b>-</b>
<b>Tổng các khoản đầu tư ngắn hạn</b>		<b>355.408.531.145</b>	<b>(182.057.027.527)</b>	<b>173.351.503.618</b>

(\*) Các cổ phiếu khác bao gồm các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết có giá trị ghi sổ có giá trị nhỏ mà BVSC đang nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**6. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6.3 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2012**

Chỉ tiêu	Số lượng	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giảm so với giá thị trường VNĐ	Tổng giá trị thị trường VNĐ
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>				
Cổ phiếu thủy điện Bắc Hà	6.000.000	75.000.000.000	(20.672.791.581)	54.327.208.419
Cổ phiếu Công ty CP Quản lý Quỹ Bảo Tín	250.000	2.500.000.000	(2.107.500.000)	392.500.000
<b>Tổng các khoản đầu tư dài hạn</b>	<b>6.250.000</b>	<b>77.500.000.000</b>	<b>(22.780.291.581)</b>	<b>54.719.708.419</b>

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh (giá bình quân đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với các chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 28 tháng 12 năm 2012.

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) đối với các Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm ngày 28 tháng 12 năm 2012 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 28 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải thu của khách hàng	1.293.919.255	4.698.656.548
Trả trước cho người bán	6.603.288.600	7.949.737.534
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	190.351.336.238	738.790.025
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	190.047.329.438	434.783.225
- Phải thu tổ chức phát hành chứng khoán (bảo lãnh phát hành)	243.236.800	243.236.800
- Phải thu của đại lý giao dịch chứng khoán	60.770.000	60.770.000
Các khoản phải thu khác	34.436.204.596	42.351.386.262
- Lãi tiền gửi	10.148.865.376	5.262.408.908
- Cổ tức	766.180.807	2.471.304.100
- Trái tức	12.318.883.567	21.792.849.322
- Phải thu khác	11.202.274.846	12.824.823.932
<b>Tổng các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>232.684.748.689</b>	<b>55.738.570.369</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(12.569.303.699)	(11.121.428.699)
	<b>220.115.444.990</b>	<b>44.617.141.670</b>

*Tình hình trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	11.121.428.699	11.121.428.699
Số trích lập trong kỳ	1.608.750.000	-
Số hoàn nhập trong kỳ	(160.875.000)	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.569.303.699</b>	<b>11.121.428.699</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Máy móc, thiết bị VNĐ</i>	<i>Phương tiện vận tải VNĐ</i>	<i>Thiết bị văn phòng VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	26.528.038.712	4.174.058.703	1.512.060.454	32.214.157.869
Mua trong năm	169.583.834	-	-	169.583.834
Thanh lý, nhượng bán	(1.479.191.176)	-	-	(1.479.191.176)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	25.218.431.370	4.174.058.703	1.512.060.454	30.904.550.527
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	16.892.947.308	2.105.216.929	1.407.940.652	20.406.104.889
Khấu hao trong năm	3.189.031.960	596.907.805	52.468.584	3.838.408.349
Thanh lý, nhượng bán	(1.478.015.321)	-	-	(1.478.015.321)
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	18.603.963.947	2.702.124.734	1.460.409.236	22.766.497.917
<b>Giá trị còn lại:</b>				
Ngày 01 tháng 01 năm 2012	9.635.091.404	2.068.841.774	104.119.802	11.808.052.980
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	6.614.467.423	1.471.933.969	51.651.218	8.138.052.610

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<i>Phần mềm máy tính VNĐ</i>	<i>Khác VNĐ</i>	<i>Tổng cộng VNĐ</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	7.502.928.184	2.967.788.256	10.470.716.440
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	2.132.359.740	1.786.732.009	3.919.091.749
Khấu hao trong năm	2.124.162.700	-	2.124.162.700
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	4.256.522.440	1.786.732.009	6.043.254.449
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Ngày 1 tháng 1 năm 2012	5.370.568.444	1.181.056.247	6.551.624.691
Ngày 31 tháng 12 năm 2012	3.246.405.744	1.181.056.247	4.427.461.991

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	3.653.295.390	-
Chi phí mua công cụ, dụng cụ	99.846.884	285.980.494
Chi phí sửa chữa, cải tạo	715.173.303	1.359.141.197
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	69.564.350
	<b>4.468.315.577</b>	<b>1.714.686.041</b>

**11. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 04 năm 2010 và Quyết định số 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 07 năm 2010 về việc sử đổi, bổ sung chế hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ban hành, Công ty phải đóng góp cố định ban đầu vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 120 triệu và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Tiền nộp ban đầu	11.906.721.414	3.065.396.365
Tiền nộp bổ sung trong kỳ	1.495.618.837	6.256.820.437
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	1.004.381.163	2.584.504.612
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>14.406.721.414</b>	<b>11.906.721.414</b>

**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Phải trả Tập đoàn Bảo Việt	5.993.338.329	16.281.635.837
Phải trả người bán khác	1.762.331.732	422.997.495
	<b>7.755.670.061</b>	<b>16.704.633.332</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải trả Sở giao dịch chứng khoán	781.651.958	471.239.081
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	298.852.970	245.048.989
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	245.410.702.196	156.439.269.711
	<b>246.491.207.124</b>	<b>157.155.557.781</b>

**14. PHẢI TRẢ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
<b>Tại Văn phòng Hà Nội</b>	<b>846.254.512</b>	<b>797.406.512</b>
Công ty Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	225.533.000	225.533.000
Tổ chức khác	620.721.512	571.873.512
<b>Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh</b>	<b>1.209.932.240</b>	<b>1.118.472.240</b>
Tập đoàn Bảo Việt	498.357.500	498.357.500
Công ty CP Kido – KDC	135.000.000	135.000.000
Công ty CP Dược phẩm Imexpharm – IMP	113.460.000	113.460.000
Tổ chức khác	463.114.740	371.654.740
	<b>2.056.186.752</b>	<b>1.915.878.752</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Kinh phí công đoàn	1.667.579.653	1.912.096.582
Bảo hiểm xã hội	21.561.080	45.133.315
Bảo hiểm thất nghiệp	1.638.000	51.819.122
Phải trả hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán	93.379.897.406	104.548.434.574
Phải trả khác	5.517.904.276	1.508.432.797
	<b>100.588.580.415</b>	<b>108.065.916.390</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**16.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	72.233.937	72.233.937
Số cổ phiếu phát hành	72.233.937	72.233.937
- Cổ phiếu phổ thông	72.134.237	72.134.237
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	99.700
Số cổ phiếu quỹ	15.200	15.200
Số cổ phiếu hiện hành	72.218.737	72.218.737
- Cổ phiếu phổ thông	72.119.037	72.119.037
- Cổ phiếu ưu đãi	99.700	99.700

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 13 tháng 12 năm 2006 theo Quyết định số 51/QĐ-TTGDHN ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**16.2 Các quỹ**

	Số đầu năm VNĐ	Trích trong năm VNĐ	Sử dụng trong năm VNĐ	Số cuối năm VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
Quỹ dự phòng tài chính	14.322.179.098	-	-	14.322.179.098
	<b>28.644.358.196</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>28.644.358.196</b>



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. DOANH THU**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>1. Doanh thu</b>	<b>208.669.756.466</b>	<b>195.797.647.103</b>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	48.803.171.620	33.707.975.488
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	54.729.249.587	103.804.768.218
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	62.995.770	75.000.000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	142.627.110
Doanh thu hoạt động tư vấn	5.180.687.568	7.818.581.192
Doanh thu lưu ký chứng khoán	3.278.935.430	2.577.506.826
Doanh thu hoạt động ủy thác đầu tư	21.281.750	63.132.404
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	285.758.182
Doanh thu khác	96.593.434.741	47.322.297.683
- Thu nhập lãi	62.249.570.527	36.855.822.960
- Thu từ hoạt động margin	14.327.272.959	-
- Thu từ mua quyền nhận tiền bán chứng khoán	11.624.419.009	7.469.418.079
- Doanh thu khác	8.392.172.246	2.997.056.644
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>208.669.756.466</b>	<b>195.797.647.103</b>

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	40.107.157.135	32.065.025.017
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	28.700.873.785	164.412.372.670
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.154.547	266.638.912
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	9.955.079.143	8.588.921.895
Chi phí tư vấn cho nhà đầu tư	8.492.327.812	6.958.815.710
Chi phí hoạt động phân tích	6.377.785.443	8.358.112.009
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	(4.416.309.285)	35.048.682.254
Chi phí khác	716.986.705	397.243.785
	<b>89.939.055.285</b>	<b>256.095.812.252</b>

**19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	20.437.264.563	16.775.606.632
Chi phí vật liệu quản lý	1.107.455.779	1.568.237.941
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.319.582.731	6.692.354.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.730.127.357	11.994.526.354
Chi phí bằng tiền khác	2.326.434.092	2.593.096.283
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.447.875.000	-
	<b>41.368.739.522</b>	<b>39.623.821.789</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

**20.1 Thuế và các khoản phải thu nhà nước**

Đây là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty nộp thừa vào năm 2008. Khoản này sẽ được tất toán với Cơ quan Thuế khi Công ty hoạt động có lãi. (Chi tiết khoản thuế phải thu xem thuyết minh số 20.3)

**20.2 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	25.375.012	344.144.264
Thuế thu nhập cá nhân	925.102.724	988.630.188
Thuế khác	92.519.439	203.399.331
	<b>1.042.997.175</b>	<b>1.536.173.783</b>

Chi tiết Thuế và các khoản phải nộp nhà nước của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày dưới đây:

STT	Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2012 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số để nộp trong năm VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
I	<b>Thuế</b>	<b>1.536.173.783</b>	<b>10.096.041.792</b>	<b>10.589.218.400</b>	<b>1.042.997.175</b>
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	344.144.264	1.501.601.846	1.820.371.098	25.375.012
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
3	Các loại thuế khác	1.192.029.519	8.594.439.946	8.768.847.302	1.017.622.163
	Thuế thu nhập cá nhân	761.881.344	2.705.260.557	2.790.622.083	676.519.818
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	226.748.844	4.969.061.015	4.947.226.953	248.582.906
	Thuế khác	203.399.331	920.118.374	1.030.998.266	92.519.439
II	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	-	-	-	-
1	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
2	Các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
		<b>1.536.173.783</b>	<b>10.096.041.792</b>	<b>10.589.218.400</b>	<b>1.042.997.175</b>

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng ("GTGT") với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chứng khoán không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán;
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)**

**20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất là 25% lợi nhuận tính thuế trong năm.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
<b>Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>77.318.185.142</b>	<b>(99.660.426.027)</b>
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán	76.169.893.673	(15.267.219.327)
- Thu nhập cố tức không chịu thuế	(7.360.346.986)	(15.267.219.327)
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	83.530.240.659	-
<b>Lãi/ (lỗ) tính thuế điều chỉnh trước căn trừ lỗ năm trước</b>	<b>153.488.078.815</b>	<b>(114.927.645.354)</b>
Lỗ năm trước chuyển sang	(153.488.078.815)	-
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN trích thiếu từ các năm trước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN (trả trước)/phải nộp đầu kỳ</b>	<b>(2.668.258.877)</b>	<b>(2.668.258.877)</b>
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	-
<b>Thuế TNDN trả trước cuối kỳ</b>	<b>(2.668.258.877)</b>	<b>(2.668.258.877)</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

*Lỗ chuyển sang từ năm trước*

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản lỗ lũy kế tính thuế là 386.944.817.579 đồng Việt Nam có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*) VNĐ	Đã chuyển lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2012 VNĐ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2012 VNĐ
2008	2013	(477.663.356.611)	314.396.883.414	(163.266.473.197)
2010	2015	(108.750.699.028)	-	(108.750.699.028)
2011	2016	(114.927.645.354)	-	(114.927.645.354)
<b>Tổng cộng</b>		<b>(701.341.700.993)</b>	<b>314.396.883.414</b>	<b>(386.944.817.579)</b>

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho năm 2012 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục chênh lệch tạm thời do tính không chắc chắn của lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VNĐ
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng Chi phí Công nghệ thông tin	(15.901.469.431) (885.056.343)
Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Thuê văn phòng	530.083.827 (127.800.000)
Bảo Việt Nhân thọ	Công ty cùng Tập đoàn	Phí giao dịch chứng khoán Phí lưu ký Thuê văn phòng	2.701.209.852 260.437.804 (3.825.133.181)
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Lãi tiền gửi	3.474.136.717
Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phí lưu ký Phí tư vấn	218.629.525 (1.520.000.000)



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan theo mức giá thông thường. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ được ghi nhận theo các hợp đồng liên quan. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu/(Phải trả) VNĐ</i>
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	(3.834.098.718)
		Phí giữ xe	(49.665.000)
		Tiền điện	(107.504.228)
		Phải trả khác	(47.610.447)
		Phải trả chi phí CNTT	(1.954.459.936)
		Phải thu tiền đặt cọc thuê VP	542.400.300
		Phí lưu ký	149.997.584
		Phí quản lý sổ cổ đông	55.000.000
Ngân hàng Bảo Việt	Công ty cùng Tập đoàn	Phải thu khác	17.500.000
		Số dư tiền gửi thanh toán	4.452.659.667
		Lãi tiền gửi dự thu	1.387.762.500

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Lương và thưởng của Ban Tổng Giám đốc	2.435.534.645	1.734.424.180
Thù lao và thưởng của Hội đồng Quản trị	-	-
	<b>2.435.534.645</b>	<b>1.734.424.180</b>

**22. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN**

	<i>Năm nay VNĐ</i>	<i>Năm trước VNĐ</i>
Tổng thu nhập	41.840.946.579	36.491.952.610
Số lượng cán bộ nhân viên bình quân	220	230
<b>Thu nhập bình quân tháng</b>	<b>15.848.843</b>	<b>13.221.722</b>

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**23. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản:

	Năm nay VNĐ	Năm trước VNĐ
Lãi/(lỗ) sau thuế	77.318.185.142	(99.660.426.027)
Lãi/(lỗ) để phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	77.318.185.142	(99.660.426.027)
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	72.218.737	72.123.116
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	1.071	(1.382)

**24. CÁC THÔNG TIN KHÁC**

**24.1 Cam kết thuê hoạt động**

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ	Ngày 31 tháng 12 năm 2011 VNĐ
Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động đến hạn:		
Trong vòng 1 năm	35.023.215.756	25.213.057.883
Từ 1 đến 5 năm	19.910.795.445	30.503.556.060
Trên 5 năm	355.000	591.667
<b>Tổng giá trị tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động</b>	<b>54.934.366.201</b>	<b>55.717.205.610</b>

**24.2 Cam kết khác bán/mua lại chứng khoán theo hợp đồng cam kết bán/mua lại chứng khoán có kỳ hạn ("hợp đồng repo")**

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có cam kết bán/mua lại trái phiếu như sau:

Danh mục	Ngày cam kết	Ngày cam kết mua lại	Số lượng	Giá trị bán VNĐ	Giá trị cam kết mua lại VNĐ
<b>Trái phiếu</b>					
Trái phiếu TD1114053	26/12/2012	06/09/2014	500.000	52.596.500.000	53.592.384.549
Trái phiếu BID10306	17/10/2012	18/12/2021	500.000	40.014.000.000	40.903.500.000
<b>Tổng giá trị</b>				<b>92.610.500.000</b>	<b>94.495.884.549</b>



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. CÁC THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**24.3 Các khoản nợ tiềm tàng**

*Bảo lãnh thanh toán*

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có thực hiện các nghiệp vụ hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán với các ngân hàng thương mại. Theo đó, Công ty sẽ thay mặt ngân hàng để quản lý tài sản đảm bảo là số dư tài khoản tiền gửi và của nhà đầu tư mở tại các ngân hàng và số dư chứng khoán được chấp thuận bởi Công ty trong tài khoản của nhà đầu tư đó tại Công ty, khi các nhà đầu tư vay vốn tại ngân hàng để thanh toán tiền mua chứng khoán đã khớp lệnh. Công ty được hưởng phí từ việc quản lý và toàn quyền xử lý tài sản đảm bảo của khách hàng. Trong trường hợp nhà đầu tư không trả được nợ gốc và lãi khi đến hạn thì Ngân hàng có quyền yêu cầu Công ty trích tiền trong tài khoản của Công ty mở cho nhà đầu tư tại ngân hàng để thanh toán nợ.

Chi tiết dư nợ của các nhà đầu tư tại các ngân hàng mà Công ty đang thực hiện quản lý tài sản đảm bảo và cam kết thanh toán nợ thay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012 VNĐ
Ngân hàng TMCP Quân đội	76.156.893.946
<b>Tổng giá trị</b>	<b>76.156.893.946</b>

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hệ thống quản lý rủi ro (QLRR) tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC) được thực hiện nhằm mục đích giảm thiểu các sự kiện rủi ro có thể xảy ra đồng thời tạo điều kiện để BVSC đạt được các mục tiêu kinh doanh và lợi nhuận một cách ổn định, an toàn và hiệu quả.

BVSC đã thành lập Hội đồng quản lý rủi ro (HĐQLRR) nhằm đưa ra khuôn khổ và thực hiện nhiệm vụ QLRR, tham mưu cho Tổng Giám đốc và chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc về các hoạt động QLRR tại BVSC. Song song với việc thành lập HĐQLRR, công ty cũng ban hành Quy chế QLRR với mục đích hướng dẫn thực hiện công tác QLRR nội bộ tại BVSC.

Công tác QLRR được HĐQLRR rà soát định kỳ nhằm phản ánh kịp thời những biến động của thị trường và các hoạt động kinh doanh của công ty nói chung cũng như rủi ro tác động tới công cụ tài chính nói riêng.

Các công cụ tài chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt chịu sự tác động của 3 loại rủi ro chính là: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Đối với Công ty, rủi ro thị trường bao gồm ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá các công cụ tài chính. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán và các khoản cho vay và phải thu.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 31 tháng 12 năm 2011.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản trái phiếu của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Các công cụ đầu tư tài chính của BVSC chịu sự tác động của rủi ro lãi suất bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản vay ngắn hạn, các khoản repo và hoạt động giao dịch ký quỹ (margin). Với đầu tư trái phiếu, rủi ro lãi suất được đánh giá ở mức thấp do trái phiếu của công ty là trái phiếu có lãi suất cố định. Các khoản đầu tư tiền gửi có kỳ hạn được đánh giá là chịu mức rủi ro dưới mức trung bình bởi xu hướng giảm lãi suất trong thời gian gần đây có tác động trực tiếp tới thu nhập từ tiền gửi. Tuy nhiên, Ban Điều hành BVSC cho rằng rủi ro này là chấp nhận được, cân nhắc tới sự cân bằng giữa các mục tiêu thanh khoản, lợi nhuận từ đầu tư tiền gửi và việc sẵn sàng tận dụng các cơ hội đầu tư trên thị trường chứng khoán.

*Độ nhạy lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 vì toàn bộ các khoản vay còn dư nợ đến thời điểm này đều có lãi suất cố định.

*Rủi ro ngoại tệ*

Công ty không có rủi ro về thay đổi ngoại tệ do Công ty không nắm giữ ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán niêm yết bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các hạn mức đầu tư theo Quy chế đầu tư số 60/2010/QĐ-HĐQT ban hành ngày 16 tháng 12 năm 2010.

Danh mục các cổ phiếu niêm yết chịu ảnh hưởng trực tiếp của biến động giá trên sàn giao dịch hằng ngày. Khi giá cổ phiếu giảm mạnh so với giá vốn thì rủi ro xảy ra. Danh mục cổ phiếu chưa niêm yết lại có xu hướng xấu đi nếu thị trường cổ phiếu niêm yết trong điều kiện xấu. Do vậy, nếu thị trường cổ phiếu giảm mạnh thì hai danh mục cũng có sự tương quan đồng biến làm gia tăng mức rủi ro. Và rủi ro này ảnh hưởng trực tiếp tới kết quả kinh doanh của Công ty thông qua việc trích lập dự phòng.

Với mục đích giảm sự tác động của rủi ro thị trường mà cụ thể là rủi ro giá cổ phiếu tới kết quả kinh doanh của công ty, trong một vài năm gần đây, BVSC đã chủ trương tái cơ cấu danh mục theo hướng giảm tỷ trọng đầu tư cổ phiếu. Tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2012, danh mục cổ phiếu (niêm yết và chưa niêm yết) chiếm tỷ trọng 22,5% của tổng danh mục đầu tư của BVSC và tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu chỉ vào khoảng 17,4%/vốn chủ sở hữu (tính theo giá trị trường/ vốn chủ sở hữu).

Công cụ đánh giá rủi ro mà BVSC sử dụng là Giá trị rủi ro (Value at risk – VaR) và phân tích kịch bản (scenario analysis). VaR là phương pháp ước tính mức tổn thất tối đa có thể xảy ra trong khoảng thời gian nhất định với mức độ tin cậy cho trước:

Đơn vị: VNĐ

<i>Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>HSX</i>	<i>HNX</i>	<i>Tổng</i>
Giá trị sổ sách	202.125.451.339	57.613.849.100	259.739.300.439
Giá trị thị trường	111.125.531.000	27.862.077.700	138.987.608.700
VaR (95%, 1 ngày)	(2.506.692.674)	(1.187.329.254)	(3.694.021.928)
Mức độ giảm VaR (95%)	1.572.002.789	104.529.472	(1.676.532.260)
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(8.260.084.141)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(16.520.168.283)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(58.640.780.155)

<i>Giá trị rủi ro của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>	<i>HSX</i>	<i>HNX</i>	<i>Tổng</i>
Giá trị sổ sách	232.750.576.049	62.192.168.700	294.942.744.749
Giá trị thị trường	97.959.626.700	23.865.830.700	121.825.457.400
VaR (95%, 1 ngày)	(2.207.705.368)	(1.144.828.731)	(3.352.534.099)
Mức độ giảm VaR (95%)	1.739.302.547	159.508.625	(1.898.811.172)
VaR (95%, 1 tuần)	N/A	N/A	(7.495.494.142)
VaR (95%, 1 tháng)	N/A	N/A	(14.992.988.284)
VaR (95%, 1 năm)	N/A	N/A	(53.219.828.927)

Giá trị rủi ro VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3,7 tỷ đồng nghĩa là xác suất xảy ra mức tổn thất nhỏ hơn 3,7 tỷ đồng của danh mục cổ phiếu niêm yết trong một ngày là 95% hay xác suất xảy ra mức tổn thất lớn hơn 3,7 tỷ đồng của danh mục cổ phiếu niêm yết trong 1 ngày là 5%.

VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 lớn hơn VaR (95%, 1 ngày) của danh mục cổ phiếu niêm yết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là do giá trị thị trường của danh mục cổ phiếu tăng 17,2 tỷ.

Giá trị VaR (95%, 1 ngày) tương đối tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 2,7% thấp hơn so với VaR (95%, 1 ngày) tương đối tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tỷ lệ này là 2,8%)



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

*Rủi ro về giá cổ phiếu (tiếp theo)*

Phương pháp phân tích kịch bản (scenario analysis) được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của biến động giá trị hợp lý danh mục cổ phiếu lên kết quả kinh doanh khi đưa ra các kịch bản thị trường khác nhau. Phân tích dưới đây cho thấy mức độ ảnh hưởng của biến động danh mục cổ phiếu niêm yết lên KQKD khi chỉ số thị trường hai sản chứng khoán biến động +/-10%:

	<i>Biến động của giá thị trường</i>	<i>Ảnh hưởng lên lợi nhuận trước thuế (VNĐ)</i>
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>		
Kịch bản 1	+10%	23.153.113.413
Kịch bản 2	-10%	(23.658.557.363)
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>		
Kịch bản 1	+10%	13.615.611.896
Kịch bản 2	-10%	(28.307.792.506)

**25.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khác hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Để quản trị rủi ro tín dụng, BVSC chỉ thực hiện gửi tiền có kỳ hạn tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng tốt thuộc nhóm 1 và 2 theo đánh giá của Khối Quản lý Rủi ro Công ty Mẹ Tập đoàn Bảo Việt. Thêm vào đó BVSC cũng tuân thủ theo hạn mức tín dụng khi gửi tiền tại các ngân hàng này theo mức mà tập đoàn đã quy định nhằm tránh rủi ro tích tụ. Thực tế cho thấy BVSC không gặp phải tình trạng chậm thanh toán hay buộc phải gia hạn thêm với các khoản đầu tư tiền gửi. Rủi ro tín dụng với công cụ đầu tư này được đánh giá là thấp.



**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.2. Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Đầu tư trái phiếu*

BVSC đầu tư vào cả trái phiếu Chính phủ và trái phiếu Doanh nghiệp trên nguyên tắc tuân thủ các hạn mức đầu tư đề ra của Hội đồng quản trị BVSC. Mỗi quyết định đầu tư đều được đưa ra sau khi thực hiện Quy trình đầu tư của Công ty, theo đó mức độ tín nhiệm và rủi ro về khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành sẽ được đánh giá một cách cụ thể. Rủi ro chính của hoạt động đầu tư trái phiếu Doanh nghiệp là khả năng thanh toán của Tổ chức phát hành tại thời điểm thanh toán lãi trái tức và gốc trái phiếu và việc xử lý tài sản đảm bảo (nếu có) trong trường hợp Tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán. Trái phiếu Chính phủ ít rủi ro hơn do việc thanh toán đã được Chính phủ bảo lãnh.

*Hoạt động giao dịch ký quỹ*

Đây là dịch vụ mới được triển khai từ tháng 4 năm 2012 và cũng chịu sự tác động của rủi ro tín dụng từ phía đối tác là các khách hàng (nhà đầu tư chứng khoán). Công ty đã xây dựng chính sách đánh giá tín nhiệm và xếp loại khách hàng để quản trị rủi ro này. Chính sách được thực hiện bằng việc phân tích và đánh giá về lịch sử giá trị giao dịch của khách hàng, các thông tin về sự tín nhiệm và tuân thủ khác trong quá trình khách hàng giao dịch tại Công ty cũng như các công ty chứng khoán khác (nếu có). Các khách hàng đều được đánh giá trước khi đàm phán về điều kiện xếp loại và hạn mức vay ký quỹ. Thêm vào đó, Công ty thực hiện việc đánh giá và điều chỉnh xếp loại khách hàng hàng tháng, đảm bảo tính cập nhật và giảm đi mức độ rủi ro về tín dụng của khách hàng.

Ngoài ra, Công ty còn nắm giữ một số lượng chứng khoán nhất định của khách hàng làm tài sản đảm bảo khi thực hiện cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ. Để quản trị số tài sản đảm bảo này cũng như tránh các rủi ro kếp từ sự biến động giá của thị trường và rủi ro tích tụ từ nhiều khách hàng, Công ty đã đưa ra chính sách về quản lý danh mục chứng khoán được phép vay ký quỹ cũng như hạn mức của từng mã cổ phiếu được nhận làm tài sản đảm bảo. Danh mục này được xây dựng từ việc phân tích, đánh giá các yếu tố như: sự biến động về giá, tính thanh khoản của từng cổ phiếu trong tháng... Danh mục này cũng đảm bảo tuân thủ quy định của UBCK theo như Quyết định số 637/2011/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 08 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Rủi ro tín dụng còn được quản trị qua việc xây dựng bộ tỷ lệ ký quỹ và các điều kiện xử lý bán tài sản đảm bảo, nhằm thu hồi vốn vay khi Công ty đối mặt với việc khách hàng giảm, mất độ tín nhiệm và không thực hiện được việc bổ sung tài sản đảm bảo hoặc không tất toán món vay khi đến hạn.

Bằng việc thực hiện các chính sách quản trị rủi ro đồng bộ, hoạt động giao dịch ký quỹ đang được đánh giá là có mức rủi ro tín dụng trung bình thấp.

## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 25.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngoại trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong Thuyết minh số 6 và Thuyết minh số 7, chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Đơn vị tính: VNĐ Tổng cộng
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng	6 – 12 tháng	
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>					
<b>Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định</b>	<b>455.563.999.739</b>	-	-	-	<b>455.563.999.739</b>
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	52.142.102.739	-	-	-	52.142.102.739
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	243.300.980.828	-	-	-	243.300.980.828
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	160.120.916.172	-	-	-	160.120.916.172
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>194.544.783.891</b>	-	<b>3.860.018.929</b>	-	<b>198.404.802.820</b>
Phải thu cổ tức	766.180.807	-	-	-	766.180.807
Phải thu thương mại	191.645.255.493	-	-	-	191.645.255.493
Phải thu khác	2.133.347.591	-	<b>3.860.018.929</b>	-	5.993.366.520
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>601.673.676.744</b>	-	-	-	<b>601.673.676.744</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.251.782.460.374</b>	-	<b>3.860.018.929</b>	-	<b>1.255.642.479.303</b>



## Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 25.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			Đơn vị tính: VNĐ
		Quá hạn nhưng không bị suy giảm		Tổng cộng	
		Dưới 3 tháng	3 – 6 tháng		
31 tháng 12 năm 2011					
Các khoản đầu tư kỳ hạn cố định	460.975.063.282	-	-	-	460.975.063.282
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	103.520.242.469	-	-	-	103.520.242.469
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	304.257.039.193	-	-	-	304.257.039.193
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	53.197.781.620	-	-	-	53.197.781.620
Tài sản tài chính khác	35.393.483.441	-	-	-	35.393.483.441
Phải thu cổ tức	2.471.304.100	-	-	-	2.471.304.100
Phải thu thương mại	5.437.446.573	-	-	-	5.437.446.573
Phải thu khác	27.484.732.768	-	-	-	27.484.732.768
Tiền và các khoản tương đương tiền	541.978.255.865	-	-	-	541.978.255.865
TỔNG CỘNG	1.038.346.802.588	-	-	-	1.038.346.802.588

**Không quá hạn và không bị suy giảm:** các tài sản tài chính hoặc các khoản cho vay có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

**Quá hạn nhưng không bị suy giảm:** tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

## THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 25.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2012:

Không kỳ hạn      Đến 01 năm      Từ 01 – 03 năm      Từ 03 – 05 năm      Từ 05 – 15 năm      Trên 15 năm      Tổng cộng

Đơn vị: triệu đồng

#### 31 tháng 12 năm 2012

#### TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Đầu tư kỳ hạn cố định	-	297.380	171.203	10.100	70.200	-	548.882
Sẵn sàng để bán – Chứng khoán Nợ	-	6.300	56.140	-	-	-	62.440
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	-	121.445	115.063	10.100	70.200	-	316.807
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	169.636	-	-	-	-	169.636
Đầu tư vốn	246.161	-	-	-	-	-	246.161
Sẵn sàng để bán	140.263	-	-	-	-	-	140.263
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	105.898	-	-	-	-	-	105.898
Tài sản tài chính khác	-	198.405	-	-	-	-	198.405
Phải thu cổ tức	-	766	-	-	-	-	766
Phải thu thương mại khác	-	191.645	-	-	-	-	191.645
Phải thu khác	-	5.993	-	-	-	-	5.993
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	601.678	-	-	-	-	601.678
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>246.161</b>	<b>1.097.463</b>	<b>171.203</b>	<b>10.100</b>	<b>70.200</b>	<b>-</b>	<b>1.595.126</b>

#### NỢ TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phần bổ

Vay và nợ ngắn hạn	-	20.000	-	-	-	-	20.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	248.541	-	-	-	-	248.541
Chi phí phải trả	-	1.067	-	-	-	-	1.067
Phải trả, phải nộp khác	-	105.725	-	-	-	-	105.725
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>375.340</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>375.340</b>



# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

### 25.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng sau đây tóm tắt thời gian đáo hạn theo hợp đồng của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính trên cơ sở chưa chiết khấu vào ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 03 năm	Từ 03 – 05 năm	Từ 05 – 15 năm	Đơn vị: triệu đồng
						Tổng cộng
31 tháng 12 năm 2011						
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>						
Đầu tư kỳ hạn cố định	-	257.300	205.124	72.600	75.250	610.274
Sản sinh để bán – Chứng khoán Nợ	-	12.419	75.099	62.500	-	150.018
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	-	190.182	130.025	10.100	75.250	405.557
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	-	54.700	-	-	-	54.700
Đầu tư vốn	283.394	-	-	-	-	283.394
Sản sinh để bán	184.224	-	-	-	-	184.224
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	99.170	-	-	-	-	99.170
Tài sản tài chính khác	-	35.393	-	-	-	35.393
Phải thu cổ tức	-	2.471	-	-	-	2.471
Phải thu thương mại khác	-	5.437	-	-	-	5.437
Phải thu khác	-	27.485	-	-	-	27.485
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	538.638	-	-	-	538.638
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>283.394</b>	<b>834.948</b>	<b>205.124</b>	<b>72.600</b>	<b>75.250</b>	<b>1.471.316</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ	-	-	-	-	-	-
Vay và nợ ngắn hạn	-	159.071	-	-	-	159.071
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	482	-	-	-	482
Chi phí phải trả	-	115.792	-	-	-	115.792
Phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>275.345</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>275.345</b>

Công ty đã đánh giá mức độ rủi ro tập trung đối với việc thanh toán các khoản nợ ở mức thấp.

**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**25.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

**Các khoản đảm bảo**

Công ty có thể chấp tài sản cho nghiệp vụ repo tại ngày lập báo cáo này (chi tiết xem thuyết minh 24.2)

Công ty có phong tỏa các khoản chứng khoán như tài sản đảm bảo của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

**Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn, hợp tác đầu tư, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các phải thu khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

***Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:***

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Tài sản tài chính** (tiếp theo)

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

***Các khoản cho vay và phải thu***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

***Tài sản sẵn sàng để bán:***

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người lao động, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, chi phí phải trả và các khoản nợ phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

***Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.



THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tài ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
<b>31 tháng 12 năm 2012</b>				
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>				
Đầu tư kỳ hạn cố định	452.881.416.893	-	452.881.416.893	457.495.083.312
Sản sàng để bán – Chứng khoán Nợ	52.142.102.739	-	52.142.102.739	55.297.396.851
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	243.300.980.828	-	243.300.980.828	242.076.770.290
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	157.438.333.326	-	157.438.333.326	160.120.916.172
Đầu tư vốn	431.688.843.359	(185.527.964.842)	246.160.878.517	249.738.248.926
Sản sàng để bán	250.248.999.485	(109.986.301.924)	140.262.697.561	143.584.802.542
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	181.439.843.874	(75.541.662.918)	105.898.180.956	106.153.446.384
Tài sản tài chính khác	230.283.460.785	(31.878.657.965)	198.404.802.820	198.404.802.820
Phải thu cổ tức	766.180.807	-	766.180.807	766.180.807
Phải thu thương mại khác	191.645.255.493	-	191.645.255.493	191.645.255.493
Phải thu khác	37.872.024.485	(31.878.657.965)	5.993.366.520	5.993.366.520
Tiền và các khoản tương đương	601.678.202.187	-	601.678.202.187	601.678.202.187
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.716.531.923.224</b>	<b>(217.406.622.807)</b>	<b>1.499.125.300.417</b>	<b>1.507.316.337.245</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	248.547.393.876	-	248.547.393.876	248.547.393.876
Chi phí phải trả	1.066.704.553	-	1.066.704.553	1.066.704.553
Phải trả, phải nộp khác	105.725.414.516	-	105.725.414.516	105.725.414.516
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>375.339.512.945</b>	<b>-</b>	<b>375.339.512.945</b>	<b>375.339.512.945</b>

# Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt

B09-CTCK

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
tài ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)

Bảng so sánh giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày trong báo cáo tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VNĐ	Dự phòng giảm giá trị VNĐ	Tổng VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
<b>31 tháng 12 năm 2011</b>				
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>				
Đầu tư kỳ hạn cố định	460.975.063.282	-	460.975.063.282	458.136.102.888
Sản sàng để bán – Chứng khoán Nợ	103.520.242.469	-	103.520.242.469	106.570.758.774
Cho vay và phải thu – Chứng khoán Nợ	304.257.039.193	-	304.257.039.193	298.772.550.943
Cho vay và phải thu – Hợp đồng tiền gửi	53.197.781.620	-	53.197.781.620	52.792.793.171
<b>Đầu tư vốn</b>	<b>472.984.689.649</b>	<b>(189.590.928.394)</b>	<b>283.393.761.255</b>	<b>289.243.416.777</b>
Sản sàng để bán	256.359.959.585	(72.136.414.330)	184.223.545.255	190.024.213.177
Giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	216.624.730.064	(117.454.514.064)	99.170.216.000	99.219.203.600
<b>Tài sản tài chính khác</b>	<b>66.177.612.139</b>	<b>(30.784.128.699)</b>	<b>35.393.483.441</b>	<b>35.393.483.441</b>
Phải thu cổ tức	2.471.304.100	-	2.471.304.100	2.471.304.100
Phải thu thương mại khác	5.437.446.573	-	5.437.446.573	5.437.446.573
Phải thu khác	58.268.861.466	(30.784.128.699)	27.484.732.768	27.484.732.768
<b>Tiền và các khoản tương đương</b>	<b>542.254.714.918</b>	<b>-</b>	<b>542.254.714.918</b>	<b>542.254.714.918</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.542.392.079.988</b>	<b>(220.375.057.092)</b>	<b>1.322.017.022.896</b>	<b>1.325.027.718.023</b>
<b>NỢ TÀI CHÍNH</b>				
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	-	-
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	159.071.436.533	-	159.071.436.533	159.071.436.533
Chi phí phải trả	482.032.075	-	482.032.075	482.032.075
Phải trả, phải nộp khác	115.791.837.986	-	115.791.837.986	115.791.837.986
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>275.345.306.594</b>	<b>-</b>	<b>275.345.306.594</b>	<b>275.345.306.594</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210 (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được tính theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bán hoặc thanh lý bắt buộc.

*Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:*

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

Đối với các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

Bà Vũ Thị Thủy Linh  
Phó phòng Tài chính  
Kế Toán

Bà Nguyễn Hồng Thủy  
Trưởng phòng Tài chính  
Kế toán

Ông Nhữ Đình Hòa  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2013